

BẢNG GIÁ VIỆN PHÍ

Theo Nghị quyết 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về việc Quy Định Giá Cụ Thể Dịch Vụ Khám Bệnh, Chữa Bệnh Thuộc Danh Mục Do Quỹ Bảo Hiểm Y Tế Thanh Toán; Giá Cụ Thể Dịch Vụ Khám Bệnh, Chữa Bệnh Do Ngân Sách Nhà Nước Thanh Toán; Giá Cụ Thể Dịch Vụ Khám Bệnh, Chữa Bệnh Không Thuộc Danh Mục Do Quỹ Bảo Hiểm Y Tế Thanh Toán Mà Không Phải Là Dịch Vụ Khám Bệnh, Chữa Bệnh Theo Yêu Cầu Đối Với Các Cơ Sở Khám Bệnh, Chữa Bệnh Của Nhà Nước Thuộc Thành Phố Hồ Chí Minh Quản Lý

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
Phẫu thuật - Khoa ngoại			
1	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	Lần	2,276,400
2	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	Lần	2,276,400
Siêu âm màu (Y Đạo)			
1	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)[trên máy 4D, in trắng đen]	Lần	58,600
2	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	252,300
3	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	252,300
Nội soi tiêu hóa			
1	Nội soi trực tràng ống mềm (cơ sở 1)	Lần	215,200

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
2	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu (cơ sở 1)	Lần	215,200
3	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	468,800
4	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	323,500
5	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	276,500
6	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	352,100
7	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	215,200
8	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết (cơ sở 1)	Lần	323,500
9	Nội soi đại tràng sigma (cơ sở 1)	Lần	352,100
10	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê (cơ sở 1)	Lần	677,500
11	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ (cơ sở 1)	Lần	283,800
12	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (cơ sở 1)	Lần	317,000
13	Nội soi đại tràng sigma (cơ sở 2)	Lần	352,100
14	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ (cơ sở 2)	Lần	283,800
15	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	323,500
16	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	215,200

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
17	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	468,800
18	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	352,100
19	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	276,500
20	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết (cơ sở 2)	Lần	323,500
21	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu (cơ sở 2)	Lần	215,200
22	Nội soi trực tràng ống mềm (cơ sở 2)	Lần	215,200
23	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (cơ sở 2)	Lần	317,000
CT SCAN			
1	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	550,100
2	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	663,400
3	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	550,100
4	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần	550,100
5	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần	550,100
6	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	550,100

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
7	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	550,100
8	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	550,100
9	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần	550,100
10	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	550,100
11	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	550,100
12	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	550,100
13	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần	550,100
14	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)[không tiêm thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần	550,100
15	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	663,400
16	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	663,400

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
17	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	550,100
	Phụ thu_Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)[không bao gồm tiền thuốc cản quang]	Lần	
18	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	550,100
19	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	663,400
20	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	663,400
21	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)[không tiêm thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	550,100
22	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	550,100
23	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	550,100
24	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663,400
25	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	550,100

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
26	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	663,400
27	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	663,400
28	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	663,400
29	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	550,100
30	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	663,400
31	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	663,400
32	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	663,400
33	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] (cơ sở 2)	Lần	550,100
34	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663,400
35	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663,400
36	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663,400

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
37	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663,400
38	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663,400
39	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663,400
40	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663,400
41	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663,400
42	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 2)	Lần	550,100
43	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] (cơ sở 1)	Lần	663,400
44	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	550,100
45	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	663,400
46	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	550,100
47	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (cơ sở 1)	Lần	550,100
Chi phí vận chuyển			
1	Chi phí vận chuyển cấp cứu (150.000)	Lần	150,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
2	Vận chuyển ngoại viện (250.000)	Lần	250,000
3	Vận chuyển ngoại viện (300.000)	Lần	300,000
4	Chi phí vận chuyển cấp cứu (200.000)	Lần	200,000
	Thở oxy		
1	Thở oxy loại I (dưới 2 lít/phút)	Giờ	1,080
2	Thở oxy loại II (Từ 2 đến < 3 lít/phút)	Giờ	1,620
3	Thở oxy loại III (Từ 3 đến < 5lít/ phút)	Giờ	2,700
4	Thở oxy loại IV (Từ 5 đến 7 lít/phút)	Giờ	3,780
5	Thở oxy loại V (trên 7 lít phút)	Giờ	4,860
	X Quang KTS - Tiết Niệu		
1	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	Lần	130,300
2	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	264,800
3	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	304,800
4	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] (thẳng)	Lần	73,300
5	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] (nghiêng)	Lần	73,300
	X Quang KTS - Vùng Ngực		
1	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	264,800
2	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
3	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
4	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
5	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
6	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
7	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	264,800
8	Chụp X-quang tại giường	Lần	73,300
9	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
10	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
11	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
12	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
13	Chụp X-quang ngực thẳng (không in phim)	Lần	65,400
14	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
15	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
X Quang KTS - Cột Sống			
1	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim] (thẳng nghiêng chéo 2 bên)	Lần	105,300
2	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (Cột sống cổ xéo 3/4)	Lần	73,300
3	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
4	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
5	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
6	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (thẳng nghiêng chéo 2 bên)	Lần	105,300
7	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
8	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
9	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
10	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (thẳng nghiêng chéo 2 bên)	Lần	105,300
11	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
12	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
13	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
14	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
15	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
16	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
17	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Lần	130,300
18	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (thẳng nghiêng chéo 2 bên)	Lần	105,300
19	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
X Quang KTS - Vùng Đầu			
1	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
2	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim] (nghiêng)	Lần	73,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
3	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
4	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Lần	23,700
5	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73,300
6	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73,300
7	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73,300
8	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73,300
9	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
10	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
11	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
12	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
13	Chụp X-quang Blondeau - Hirtz [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
14	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
15	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
16	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
17	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
18	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
19	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
20	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim] (thẳng)	Lần	73,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
21	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
22	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
23	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
X Quang KTS - Các Chi			
1	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73,300
2	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105,300
3	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
4	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105,300
5	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105,300
6	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105,300
7	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105,300
8	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105,300
9	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
10	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105,300
11	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105,300
12	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	97,200
13	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105,300
14	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73,300
15	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73,300
16	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105,300
17	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105,300
18	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105,300
19	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105,300
20	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73,300
21	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
22	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105,300
23	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105,300
24	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (trái)	Lần	105,300
25	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105,300
26	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
27	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73,300
28	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
29	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73,300
30	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
31	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
32	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73,300
33	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Lần	105,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
34	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73,300
35	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
36	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
37	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73,300
38	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73,300
39	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] (phải)	Lần	105,300
40	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73,300
41	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
42	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73,300
43	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73,300
44	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (phải)	Lần	73,300
45	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] (trái)	Lần	73,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
46	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
47	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
48	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
Y HỌC DÂN TỘC			
1	Châm (các phương pháp châm)	Lần	81,800
2	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78,300
3	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78,300
4	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76,000
5	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	78,300
6	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	78,300
7	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	78,300
8	Điện châm điều trị viêm amidan	Lần	78,300
9	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Lần	78,300
10	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Lần	78,300
11	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	78,300
12	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	78,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
13	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	78,300
14	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	78,300
15	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	78,300
16	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	78,300
17	Điện châm điều trị khàn tiếng	Lần	78,300
18	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	78,300
19	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	78,300
20	Điện châm điều trị đau hố mắt	Lần	78,300
21	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	78,300
22	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	78,300
23	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	78,300
24	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	78,300
25	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78,300
26	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	78,300
27	Điện châm điều trị đau răng	Lần	78,300
28	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	78,300
29	Điện châm điều trị ù tai	Lần	78,300
30	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	78,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
31	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	78,300
32	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	78,300
33	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	78,300
34	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	78,300
35	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	78,300
36	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	76,000
37	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	76,000
38	Điều trị chườm ngải cứu	Lần	37,000
39	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	76,000
40	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76,000
41	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76,000
42	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	76,000
43	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	76,000
44	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	76,000
45	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	76,000
46	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76,000
47	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	76,000
48	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Lần	76,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
49	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	76,000
50	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	76,000
51	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76,000
52	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76,000
53	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Lần	76,000
54	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	76,000
55	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76,000
56	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	76,000
57	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	76,000
58	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	76,000
59	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	76,000
60	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76,000
61	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	76,000
62	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Lần	76,000
63	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76,000
64	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76,000
65	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	76,000
66	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
67	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	76,000
68	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	76,000
69	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	76,000
70	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	76,000
71	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	76,000
72	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	76,000
73	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	76,000
74	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	76,000
75	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76,000
76	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	76,000
77	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	76,000
78	Cứu điều trị hội chứng thất lung- hông thể phong hàn	Lần	37,000
79	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	37,000
80	Cứu điều trị nấc thể hàn	Lần	37,000
81	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	37,000
82	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Lần	37,000
83	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Lần	37,000
84	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Lần	37,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
85	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	37,000
86	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	37,000
87	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	37,000
88	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Lần	37,000
89	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Lần	37,000
90	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Lần	37,000
91	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Lần	37,000
92	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Lần	37,000
93	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Lần	37,000
94	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	37,000
95	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Lần	37,000
96	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Lần	37,000
97	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Lần	37,000
98	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Lần	37,000
99	Cứu	Lần	37,000
100	Nhĩ châm	Lần	76,300
101	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76,000
102	Thủy châm	Lần	77,100

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
103	Ôn châm [kim ngắn]	Lần	76,300
104	Sắc thuốc thang	Lần	14,000
105	Chườm ngải	Lần	37,000
106	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Lần	76,000
107	Hào châm	Lần	76,300
108	Điện châm [kim ngắn]	Lần	78,300
109	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Lần	156,400
110	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Lần	156,400
111	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Lần	156,400
112	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	156,400
113	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	156,400
114	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Lần	156,400
Máu			
1	Tiểu cầu gạn tách thể tích thể tích 40ml	Khối	533,000
2	Hồng cầu rửa thể tích 250ml	Khối	659,000
3	Hồng cầu rửa thể tích 360ml	Khối	710,000
Siêu âm mắt			
1	Siêu âm mắt	Lần	69,700

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
Nội Soi			
1	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Lần	3,045,800
2	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	549,900
3	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	545,500
4	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	4,211,900
5	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	3,180,600
6	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	3,180,600
7	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	3,526,900
Giường			
1	Ngày giường bệnh sau phẫu thuật	Lần	45,000
2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	222,300
3	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	Lần	359,200
4	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Lần	257,100
5	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Lần	222,300
6	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Lần	177,300
7	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	Lần	257,100
8	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	418,500
9	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	222,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
10	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	301,600
11	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	269,200
12	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	229,200
13	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	222,300
14	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	301,600
15	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	269,200
16	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	229,200
17	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	301,600
18	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	269,200
19	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	229,200
20	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	222,300
21	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	301,600
22	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	269,200
23	Nằm dưới 3 giờ (Cấp cứu)	Lần	20,000
24	Nằm từ 3 giờ đến 6 giờ (Cấp cứu)	Lần	25,000
25	Nằm trên 6 giờ (Cấp cứu)	Lần	30,000
VT thay thế			
1	Thủy tinh thể nhân tạo mềm Tecnis Eyhance	Cái	2,200,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
2	Thủy tinh thể nhân tạo Aspira aAY	Cái	3,000,000
3	Thủy tinh thể nhân tạo mềm Tecnis Eyhance (BN không BHYT)	Cái	5,200,000
4	Thủy tinh thể nhân tạo ISP60H (BN không BHYT)	Cái	2,890,000
5	Thủy tinh thể nhân tạo ALSIOL VF (BN không BHYT)	Cái	2,390,000
Mắt kỹ thuật cao			
1	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	Lần	1,083,600
2	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Lần	2,752,600
3	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Lần	2,020,300
4	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa (Ghép kết mạc tự thân)	Lần	930,200
5	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lần	1,344,100
6	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Lần	1,260,100
Phẫu thuật			
1	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	3,131,800
2	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	4,168,300
3	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	8,104,200

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
4	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Lần	3,226,900
5	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Lần	3,226,900
6	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê] (trẻ em)	Lần	1,351,400
7	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê] (trẻ em)	Lần	698,800
8	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê] (trẻ em)	Lần	1,572,200
9	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê] (trẻ em)	Lần	935,200
10	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lần	2,501,900
11	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê] (trẻ em)	Lần	1,188,600
12	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê] (trẻ em)	Lần	1,833,000
13	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê] (trẻ em)	Lần	2,068,800
14	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Lần	455,500
15	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Lần	5,244,100
16	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Lần	1,646,800
17	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3,217,800
18	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Lần	3,045,800
19	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	Lần	2,276,400
20	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Lần	952,100
21	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2,604,800

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
22	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (gây tê)	Lần	1,773,600
23	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	5,503,300
24	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	4,739,300
25	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây tê]	Lần	874,800
26	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (gây tê)	Lần	3,396,600
27	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	239,500
28	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê] (trẻ em)	Lần	1,217,100
29	Cắt Amidan bằng máy [Coblator] (trẻ em)	Lần	2,487,100
30	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Lần	1,761,400
31	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2,654,000
32	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	4,085,900
33	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê]	Lần	2,276,100
34	Cắt u bàng quang đường trên [gây tê]	Lần	4,734,100
35	Cắt u vú lành tính [gây tê]	Lần	2,595,700
36	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	Lần	2,595,700
37	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	Lần	1,535,600
38	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]	Lần	2,276,400
39	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	Lần	2,651,700

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
40	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	Lần	2,651,700
41	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	Lần	2,651,700
42	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	Lần	3,536,400
43	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây tê]	Lần	5,953,300
44	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bẹn hai bên [gây tê]	Lần	3,387,300
45	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Lần	1,716,500
46	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [gây tê]	Lần	2,595,700
47	Cắt u xương sụn lành tính [gây tê]	Lần	3,338,600
48	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [gây tê]	Lần	1,311,100
49	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	Lần	2,389,900
50	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [gây tê]	Lần	2,092,800
51	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín [gây tê]	Lần	2,092,800
52	Cắt thận đơn thuần [gây tê]	Lần	3,578,400
53	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	5,503,300
54	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	Lần	2,651,700
55	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược [gây tê]	Lần	7,223,900
56	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	Lần	3,193,100
57	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	Lần	3,578,900

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
58	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê]	Lần	3,211,000
59	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	Lần	2,751,200
60	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	Lần	2,475,900
61	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	Lần	1,959,100
62	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	Lần	3,536,400
63	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	Lần	3,536,400
64	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	Lần	2,872,900
65	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	Lần	2,651,700
66	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	3,217,800
67	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	Lần	2,651,700
68	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]	Lần	2,433,200
69	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	Lần	2,478,500
70	Làm lại vết mổ thành bụng (bức, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	Lần	2,104,300
71	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]	Lần	2,305,100
72	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	Lần	1,535,600
73	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2,119,400
74	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	Lần	1,569,000
75	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	Lần	2,249,700

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
76	Cắt u vú lành tính [gây tê]	Lần	2,595,700
77	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Lần	2,455,100
78	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Lần	2,455,100
79	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Lần	2,455,100
80	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	Lần	1,475,400
81	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	Lần	3,546,600
82	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	Lần	1,475,400
83	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	Lần	1,475,400
84	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	Lần	2,035,200
85	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	Lần	2,035,200
86	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3,993,400
87	Mở thông dạ dày [gây tê]	Lần	2,276,100
88	Mở bụng thăm dò [gây tê]	Lần	2,276,100
89	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	2,276,100
90	Nội vị tràng [gây tê]	Lần	2,367,100
91	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	Lần	2,276,100
92	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	Lần	2,277,400
93	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	Lần	2,432,400

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
94	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	Lần	2,277,400
95	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	Lần	2,277,400
96	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	Lần	2,432,400
97	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	Lần	2,277,400
98	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [gây tê]	Lần	2,276,400
99	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	Lần	2,276,400
100	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	Lần	2,276,400
101	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	Lần	2,276,400
102	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	Lần	2,276,400
103	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	Lần	2,816,800
104	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	Lần	2,816,800
105	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	Lần	2,816,800
106	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	Lần	2,816,800
107	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]	Lần	2,816,800
108	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	Lần	2,816,800
109	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	Lần	2,816,800
110	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	Lần	2,104,300
111	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	Lần	4,304,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
112	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	Lần	3,184,700
113	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	Lần	2,493,700
114	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	Lần	3,175,400
115	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	Lần	2,604,700
116	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	4,211,900
117	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	3,135,800
118	Phẫu thuật nội soi nạo V.A (trẻ em)	Lần	3,045,800
119	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Lần	3,226,900
120	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Lần	3,045,800
121	Khâu da mi [gây mê] (trẻ em)	Lần	1,595,200
122	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	3,209,900
123	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	3,209,900
124	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Lần	580,400
125	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Lần	489,500
126	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,268,300
127	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3,431,900
128	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Lần	2,434,500
129	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2,818,700

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
130	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Lần	771,000
131	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích $\geq 10 \text{ cm}^2$]	Lần	4,699,100
132	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích $< 10 \text{ cm}^2$]	Lần	3,044,900
133	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích $\geq 10 \text{ cm}^2$]	Lần	4,699,100
134	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích $< 10 \text{ cm}^2$]	Lần	3,044,900
135	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Lần	5,363,900
136	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2,767,900
137	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	2,767,900
138	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Lần	3,488,600
139	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	3,135,800
140	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Lần	3,135,800
141	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Lần	3,135,800
142	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Lần	3,302,900
143	Nối gân duỗi	Lần	3,302,900
144	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	Lần	3,302,900
145	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	3,081,600
146	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Lần	2,122,000
147	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Lần	2,396,200

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
148	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2,928,100
149	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	2,955,600
150	Cắt các u nang giáp móng	Lần	2,289,300
151	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	1,322,100
152	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Lần	4,944,000
153	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Lần	1,385,400
154	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Lần	874,800
155	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Lần	4,211,900
156	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2,683,900
157	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Lần	3,226,900
158	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	1,456,700
159	Cắt nang thờng tinh một bên	Lần	2,140,700
160	Cắt nang thờng tinh hai bên	Lần	3,300,700
161	Cắt u lành dương vật	Lần	2,396,200
162	Cắt u vú lành tính	Lần	3,135,800
163	Bóc nhân xơ vú	Lần	1,079,400
164	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	2,104,900
165	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	3,217,800

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
166	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	2,140,700
167	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	3,704,000
168	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	2,140,700
169	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1,456,700
170	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	3,191,500
171	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	3,135,800
172	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	8,625,200
173	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Lần	4,570,200
174	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Lần	771,000
175	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	3,596,900
176	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	3,054,800
177	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	4,308,300
178	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	4,308,300
179	Cắt thân kinh X toàn bộ	Lần	2,705,700
180	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,217,800
181	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5,503,300
182	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5,503,300
183	Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	Lần	631,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
184	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	5,503,300
185	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5,503,300
186	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	3,939,300
187	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5,503,300
188	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	2,833,400
189	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Lần	2,104,900
190	Cắt u vú lành tính	Lần	3,135,800
191	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	2,971,900
192	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	5,186,800
193	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	3,191,500
194	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	3,191,500
195	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Lần	771,000
196	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	Lần	1,208,800
197	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	2,396,200
198	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	1,920,900
199	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	4,569,100
200	Lấy sỏi bàng quang	Lần	4,569,100
201	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1,920,900

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
202	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	1,920,900
203	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	1,509,500
204	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2,490,900
205	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2,490,900
206	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1,509,500
207	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	1,509,500
208	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1,509,500
209	Mở thông dạ dày	Lần	2,683,900
210	Mở bụng thăm dò	Lần	2,683,900
211	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2,683,900
212	Nội vị tràng	Lần	2,917,900
213	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	3,993,400
214	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2,683,900
215	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3,993,400
216	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2,705,700
217	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	2,705,700
218	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	3,142,500
219	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	4,764,100

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
220	Cắt mạc nối lớn	Lần	5,141,100
221	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	5,141,100
222	Cắt u mạc treo ruột	Lần	5,141,100
223	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2,815,900
224	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2,815,900
225	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	2,815,900
226	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	3,142,500
227	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	2,683,900
228	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,683,900
229	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	2,816,900
230	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2,816,900
231	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Lần	2,816,900
232	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	1,509,500
233	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	1,509,500
234	Mở thông túi mật	Lần	2,396,200
235	Cắt túi mật	Lần	4,993,100
236	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3,512,900
237	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3,512,900

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
238	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	3,512,900
239	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3,512,900
240	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Lần	3,512,900
241	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3,512,900
242	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3,512,900
243	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Lần	2,396,200
244	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	2,396,200
245	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2,833,400
246	Khâu vết thương thành bụng	Lần	2,396,200
247	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Lần	4,102,500
248	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Lần	4,324,900
249	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,204,600
250	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3,226,900
251	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	3,994,900
252	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1,857,900
253	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2,767,900
254	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	2,830,000
255	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,065,600

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
256	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,065,600
257	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Lần	2,093,600
258	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Lần	385,400
259	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Lần	759,800
260	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	2,140,700
261	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Lần	4,102,500
262	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Lần	6,836,200
263	Cắt cụt cổ tử cung	Lần	3,019,800
264	Cắt thân kinh X chọn lọc	Lần	2,705,700
265	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	4,941,100
266	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Lần	4,561,600
267	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3,628,800
268	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,490,900
269	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2,815,900
270	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	2,816,900
271	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Lần	2,816,900
272	Phẫu thuật Longo	Lần	2,507,900

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
273	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	2,507,900
274	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	2,816,900
275	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500
276	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	2,698,800
277	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Lần	2,698,800
278	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cỏ súng	Lần	3,923,600
279	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	3,302,900
280	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	3,302,900
281	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	4,324,900
282	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	3,994,900
283	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	3,226,900
284	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay (chưa bao gồm kim cố định)	Lần	4,324,900
285	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Lần	4,324,900
286	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	3,011,900
287	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Lần	3,044,900
288	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Lần	3,405,300
289	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Lần	2,698,800

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
290	Phẫu thuật viêm xương	Lần	3,226,900
291	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	3,011,900
292	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Lần	2,872,600
293	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Lần	2,872,600
294	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Lần	3,065,600
295	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Lần	1,322,100
296	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Lần	1,385,400
297	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Lần	3,638,600
298	Cắt lại đại tràng do ung thư	Lần	4,941,100
299	Cắt u bao gân	Lần	2,140,700
300	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1,509,500
301	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	3,620,900
302	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2,818,700
303	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2,818,700
304	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	3,136,900
305	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	1,857,900
306	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Lần	3,620,900
307	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Lần	6,168,600

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
308	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	3,620,900
309	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Lần	3,620,900
310	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Lần	4,102,500
311	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Lần	3,594,800
312	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	3,054,800
313	Mổ quặm bẩm sinh	Lần	698,800
314	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê] (trẻ em)	Lần	1,387,000
315	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (gây tê)	Lần	2,631,000
316	Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	861,000
317	Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Lần	455,500
318	Cắt polyp mũi	Lần	705,900
319	Cắt thận đơn thuần	Lần	4,703,100
320	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	2,816,900
321	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2,816,900
322	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Lần	2,816,900
323	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	4,395,200
324	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Lần	1,190,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
325	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	Lần	1,658,900
326	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	Lần	3,376,200
327	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Lần	2,804,100
328	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Lần	705,900
329	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	771,000
330	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	Lần	2,487,100
Siêu âm màu			
1	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	89,300
2	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	89,300
3	Siêu âm Doppler tim	Lần	252,300
4	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	252,300
5	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	89,300
6	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	89,300
7	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	89,300
8	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	252,300
9	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	89,300
10	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	89,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
11	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	89,300
12	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	89,300
13	Siêu âm tim Doppler tại giường (Trẻ em)	Lần	252,300
14	Siêu âm tim Doppler (Trẻ em)	Lần	252,300
ĐO CTG			
1	Đo tim thai (CTG)	Lần	70,000
Thủ thuật - Khoa sản			
	Tắm sơ sinh	Lần	
1	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	429,500
2	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	236,500
3	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	376,500
4	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	786,700
5	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1,191,900
6	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1,510,300
7	Forceps	Lần	1,141,900
8	Soi cổ tử cung	Lần	68,100
9	Nạo hút thai trứng	Lần	914,600

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
10	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Lần	1,249,700
11	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	951,600
12	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	436,200
13	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	929,400
14	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	Lần	519,000
15	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần (Phá thai nội khoa)	Lần	199,700
16	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	627,100
17	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	700,200
18	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	582,500
19	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	55,000
20	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	139,000
21	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	191,500
22	Trích áp xe vú	Lần	251,500
23	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,369,400
24	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	4,157,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
25	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	4,197,200
26	Lấy dị vật âm đạo	Lần	653,700
27	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	1,754,800
28	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	885,400
29	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Lần	889,700
30	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	414,500
31	Đặt vòng nội tiết Mirena	Lần	150,000
32	Giác hút	Lần	1,141,900
33	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	450,000
Thử đường huyết (Glycemie)			
1	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (Trẻ em)	Lần	16,000
Vật lý trị liệu			
1	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	48,900
2	Cứu (Ngải cứu / túi chườm)	Lần	37,000
3	Bàn kéo (kéo dẫn cột sống thắt lưng)	Lần	50,500
4	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	59,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
5	Tập với xe đạp tập	Lần	14,700
6	Điều trị bằng siêu âm	Lần	48,700
7	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	Lần	257,000
8	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	51,800
9	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	Lần	50,500
10	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	50,800
11	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Lần	39,000
12	Tập do liệt thần kinh trung ương	Lần	38,000
13	Điện vi dòng giảm đau	Lần	30,800
14	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59,300
15	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Lần	39,000
16	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Lần	14,700
17	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	40,900
18	Giác hơi	Lần	36,700
19	Vật lý trị liệu hô hấp	Lần	32,900
20	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59,300
21	Tập đi với khung tập đi	Lần	30,600

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
22	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	30,600
23	Tập đi với gậy	Lần	33,400
24	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	33,400
25	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Lần	33,400
26	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	33,400
27	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	33,400
28	Tập vận động thụ động	Lần	59,300
29	Tập vận động có trợ giúp	Lần	59,300
30	Tập vận động có kháng trở	Lần	59,300
31	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	59,300
32	Tập các kiểu thở	Lần	32,900
33	Tập ho có trợ giúp	Lần	32,900
34	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44,900
35	Tập điều hợp vận động	Lần	59,300
36	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	30,600
37	Tập với ròng rọc	Lần	14,700
38	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Lần	54,800

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
39	Điều trị bằng dòng giao thoa	Lần	30,800
40	Điều trị bằng Parafin	Lần	46,000
41	Tập vận động trên bóng	Lần	30,600
42	Tập với thang tường	Lần	30,600
43	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	54,800
44	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Lần	318,700
45	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	41,100
46	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51,300
	NHA		
1	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	Lần	30,700
2	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Lần	1,172,800
3	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	1,172,800
4	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	1,172,800
5	Phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	89,500
6	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	Lần	92,500

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
7	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	991,000
8	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	861,000
9	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Lần	631,000
10	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	991,000
11	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	991,000
12	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Lần	308,000
13	Điều trị tủy lại	Lần	987,500
14	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	280,500
15	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	280,500
16	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	247,000
17	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	280,500

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
18	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	369,500
19	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	369,500
20	Phẫu thuật nhổ răng mọc lạc chỗ	Lần	369,500
21	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	369,500
22	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	398,600
23	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	398,600
24	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	398,600
25	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	398,600
26	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	239,500
27	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	Lần	80,000
28	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	110,600
29	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217,200

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
30	Nhổ răng thừa	Lần	239,500
31	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	178,900
32	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	344,200
33	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	344,200
34	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	344,200
35	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	245,500
36	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	245,500
37	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	245,500
38	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	380,100
39	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	296,100
40	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	415,500
41	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	493,500

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
42	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	97,000
43	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	112,500
44	Nhổ răng sữa	Lần	46,600
45	Nhổ chân răng sữa	Lần	46,600
46	Răng giả tháo lắp 1 răng	Lần	196,000
47	Trám răng 280	Lần	280,000
	MẮT		
1	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	1,115,000
2	Cắt chỉ khâu da (Trẻ em)	Lần	40,300
3	Lấy calci kết mạc	Lần	40,900
4	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] (Nông, một mắt)	Lần	99,400
5	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71,500
6	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê] (trẻ em)	Lần	99,400

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
7	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Lần	85,500
8	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê] (trẻ em)	Lần	359,500
9	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê] (trẻ em)	Lần	727,900
10	Rửa cùng đồ (Trẻ em)	Lần	48,300
11	Đo khúc xạ máy	Lần	12,700
12	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê] (trẻ em)	Lần	946,900
13	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	452,400
14	Soi góc tiền phòng	Lần	60,000
15	Khâu phục hồi bờ mi (Trẻ em)	Lần	813,600
16	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ôi...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Lần	915,000
17	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Lần	698,800
18	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Lần	935,200
19	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Lần	1,188,600
20	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc (trẻ em)	Lần	85,500
21	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	960,200

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
22	Cắt u kết mạc không vá	Lần	750,000
23	Khâu kết mạc [gây tê]	Lần	897,100
24	Khâu kết mạc [gây mê] (trẻ em)	Lần	1,595,200
25	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	41,900
26	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Lần	799,600
27	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	813,600
28	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1,043,500
29	Khâu kết mạc [gây tê] (trẻ em)	Lần	897,100
30	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40,900
31	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	1,202,600
32	Lấy calci đông dưới kết mạc (Trẻ em)	Lần	40,900
33	Phẫu thuật Epicanthus	Lần	930,200
34	Cắt chỉ khâu kết mạc (Trẻ em)	Lần	40,300
35	Bóc giả mạc	Lần	99,400
36	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Lần	1,722,100
37	Lấy dị vật kết mạc (Trẻ em)	Lần	71,500

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
38	Gọt giác mạc đơn thuần	Lần	860,200
39	Phẫu thuật lác thông thường	Lần	830,200
40	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	46,400
41	Cắt u da mi không ghép	Lần	812,100
42	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê] (Nông, một mắt)	Lần	727,900
43	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] (Sâu, một mắt)	Lần	359,500
44	Cắt bỏ chấp có bọc	Lần	85,500
45	Khâu da mi đơn giản	Lần	897,100
46	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1,043,500
47	Khâu phủ kết mạc	Lần	698,800
48	Khâu giác mạc [phức tạp]	Lần	1,244,100
49	Khâu củng mạc (Đơn thuần)	Lần	849,600
50	Khâu củng mạc (Phức tạp)	Lần	1,244,100
51	Bơm thông lệ đạo (Một mắt)	Lần	65,100
52	Bơm hơi /khí tiền phòng	Lần	830,200
53	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Lần	830,200

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
54	Mức nội nhãn	Lần	599,800
55	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Lần	1,351,400
56	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Lần	1,572,200
57	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	Lần	1,833,000
58	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	Lần	2,068,800
59	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Lần	1,387,000
60	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	40,300
61	Tiêm dưới kết mạc	Lần	55,000
62	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	55,000
63	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27,500
64	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	40,300
65	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	40,300
66	Bơm rửa lệ đạo	Lần	41,200
67	Rửa cùng đồ	Lần	48,300
68	Rạch áp xe mi	Lần	218,500
69	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60,000
70	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	130,900
71	Test phát hiện khô mắt	Lần	46,400

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
72	Đo thị giác 2 mắt	Lần	77,000
73	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Lần	344,200
74	Bóc sợi giác mạc	Lần	99,400
75	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	60,000
76	Đo đường kính giác mạc	Lần	68,000
77	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Lần	930,200
78	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Lần	570,300
79	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Lần	830,200
80	Rửa chất nhầy tiền phòng	Lần	830,200
81	Khí dung mũi họng	Lần	27,500
82	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Lần	342,000
83	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp (trẻ em)	Lần	532,500
84	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	lần	33,600
85	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	55,000
86	Bơm thông lệ đạo (Hai mắt)	Lần	105,800
87	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	Lần	153,000
Tai mũi họng			

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
1	Phương pháp Proetz	Lần	69,300
2	Lấy dị vật hạ họng (Trẻ em)	Lần	43,100
3	Xông họng	Lần	24,600
4	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Lần	153,600
5	Nội soi tai mũi họng	Lần	116,100
6	Nội soi họng	Lần	40,000
7	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] (trẻ em)	Lần	530,700
8	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lần	213,900
9	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	Lần	1,385,400
10	Rửa tai	Lần	22,000
11	Trích áp xe quanh Amidan (trẻ em)	Lần	295,500
12	Trích áp xe thành sau họng (trẻ em)	Lần	295,500
13	Lấy dị vật tai [đơn giản] (trẻ em)	Lần	70,300
14	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lần	170,600
15	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	1,075,700
16	Trích áp xe sàn miệng (gây mê)	Lần	295,500
17	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Lần	216,500

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
18	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Lần	286,500
19	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê] (trẻ em)	Lần	705,900
20	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	2,981,800
21	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê] (trẻ em)	Lần	489,500
22	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Lần	634,500
23	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	404,900
24	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	489,900
25	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Lần	705,500
26	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Lần	1,658,900
27	Trích áp xe sàn miệng (gây mê)	Lần	771,900
28	Nội soi mũi	Lần	40,000
29	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,209,900
30	Khâu vết rách vành tai	Lần	194,700
31	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Lần	1,075,700
32	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lần	530,700
33	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Lần	1,646,800

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
34	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	4,211,900
35	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	4,211,900
36	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	3,526,900
37	Bẻ cuốn mũi	Lần	165,500
38	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Lần	165,500
39	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	Lần	1,658,900
40	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	321,400
41	Nhét bắc mũi sau	Lần	139,000
42	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lần	705,500
43	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	Lần	3,340,900
44	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Lần	852,900
45	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	295,500
46	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	771,900
47	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Lần	139,000
48	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Lần	771,900
49	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	Lần	344,200
50	Sinh thiết u họng miệng	Lần	138,500

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
51	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (Trẻ em, dùng Coblator)	Lần	2,355,000
52	Lấy dị vật hạ họng	Lần	43,100
53	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	1,075,700
54	Chích áp xe thành sau họng (Gây tê)	Lần	295,500
55	Chích áp xe thành sau họng (Gây mê)	Lần	771,900
56	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	321,400
57	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	545,500
58	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	754,400
59	Nội soi mũi xoang	Lần	40,000
60	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Lần	3,045,800
61	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Lần	3,340,900
62	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Lần	1,326,200
63	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Lần	289,500
64	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] (trẻ em)	Lần	170,600
65	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai (trẻ em)	Lần	64,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
66	Nội soi tai	Lần	40,000
67	Nắn sống mũi sau chấn thương (Trẻ em)	Lần	2,804,100
68	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên) (Trẻ em)	Lần	286,500
69	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê] (Trẻ em, bằng dao plasma/laser)	Lần	1,761,400
70	Trích áp xe quanh Amidan (trẻ em)	Lần	771,900
71	Trích rạch màng nhĩ (trẻ em)	Lần	69,300
72	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Lần	4,211,900
73	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Lần	1,075,700
74	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	3,180,600
75	Chọc hút dịch vành tai	Lần	64,300
76	Trích rạch màng nhĩ	Lần	69,300
77	Nhét bắc mũi sau (Trẻ em)	Lần	139,000
78	Nhét bắc mũi trước (Trẻ em)	Lần	139,000
79	Bẻ cuốn dưới (Trẻ em)	Lần	165,500
80	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Lần	2,122,100

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
81	Nhét bác mũi trước	Lần	139,000
Thăm dò chức năng			
1	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Lần	806,300
2	Đo chức năng hô hấp	lần	144,300
3	Thăm dò chức năng hô hấp (Trẻ em)	Lần	144,300
4	Điện tim thường	Lần	39,900
5	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	lần	69,400
6	Đo nhãn áp	Lần	31,600
7	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	136,200
8	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	166,200
Khám sức khỏe			
1	Khám lâm sàng vú	Lần	40,000
2	Phí KSK	Lần	6,000
3	Khám sức khỏe thể xanh xin việc kinh doanh thực phẩm (nữ)	Lần	235,000
4	Khám sức khỏe thể xanh xin việc kinh doanh thực phẩm (nam)	Lần	235,000
5	Khám sô hồng (nữ)	Lần	445,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
6	Khám sở hồng (nam)	Lần	390,000
7	KSK sở hồng dành cho nữ (lần 1)	Lần	370,000
8	KSK sở hồng dành cho nam (lần 1)	Lần	330,000
9	KSK sở hồng dành cho nữ (lần 2)	Lần	340,000
10	KSK sở hồng dành cho nam (lần 2)	Lần	300,000
11	Tái khám sở hồng lần 1 nam HBsAg (+)	Lần	380,000
12	Tái khám sở hồng lần 1 nữ HBsAg (+)	Lần	420,000
13	Tái khám sở hồng lần 2 nữ HBsAg (+)	Lần	390,000
14	Tái khám sở hồng lần 2 nam HBsAg (+)	Lần	350,000
15	Khám sức khỏe bổ sung	Lần	10,000
Thủ thuật			
1	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	399,000
2	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92,400
3	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Lần	399,000
4	Chọc hút khí màng phổi	Lần	162,900
5	Sinh thiết hạch/u	Lần	111,000
6	Mở khí quản cấp cứu	Lần	759,800

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
7	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	121,400
8	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Lần	194,700
9	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Lần	257,000
10	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	399,000
11	Đốt mụn cóc	Lần	30,000
12	Trích áp xe thành sau họng (trẻ em)	Lần	771,900
13	Tiêm trong da	Lần	15,100
14	Tiêm dưới da (trẻ em)	Lần	15,100
15	Móng quắp	Lần	79,600
16	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Lần	15,100
17	Thụt tháo	Lần	92,400
18	Nong niệu đạo	Lần	273,500
19	Tiêm bắp thịt (trẻ em)	Lần	15,100
20	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92,400
21	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89,500
22	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu (Trẻ em)	Lần	1,042,500
23	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy (trẻ em)	Lần	14,100

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
24	Đặt nội khí quản (trẻ em)	Lần	600,500
25	Đốt mắt cá chân nhỏ	Lần	70,000
26	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5cm	Lần	1,200,000
27	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	Lần	1,200,000
28	Thông bàng quang	Lần	101,800
29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	685,500
30	Tiêm tĩnh mạch (trẻ em)	Lần	15,100
31	Mở khí quản (Trẻ em)	Lần	759,800
32	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Lần	230,500
33	Khí dung thuốc cấp cứu (Trẻ em)	Lần	27,500
34	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Lần	195,900
35	Trích áp xe tầng sinh môn	Lần	873,000
36	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Lần	532,500
37	Khâu da mi [gây tê] (trẻ em)	Lần	897,100
38	Lấy cao răng [hai hàm]	Lần	159,100
39	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Lần	172,800
40	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	Lần	64,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
41	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Lần	25,100
42	Cắt sẹo khâu kín	Lần	3,683,600
43	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	279,500
44	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	25,100
45	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Lần	885,800
46	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu (Người lớn)	Lần	532,400
47	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	40,300
48	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	14,100
49	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	14,100
50	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	248,500
51	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	64,300
52	Thay ống nội khí quản	Lần	600,500
53	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263,700
54	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	625,000
55	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Lần	625,000
56	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	Lần	625,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
57	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	Lần	625,000
58	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	101,800
59	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800
60	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152,000
61	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195,900
62	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	354,200
63	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	153,700
64	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27,500
65	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch (người lớn)	Lần	15,100
66	Hút đờm hầu họng	Lần	14,100
67	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	148,600
68	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	64,900
69	Đặt sonde bàng quang	Lần	101,800
70	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	153,700
71	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị (Không có hướng dẫn của siêu âm)	Lần	153,700
72	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị (Có hướng dẫn của siêu âm)	Lần	195,900

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
73	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	92,400
74	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	193,600
75	Trích nhọt ống tai ngoài (trẻ em)	Lần	218,500
76	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Lần	399,000
77	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Lần	399,000
78	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	312,500
79	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	292,300
80	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	275,600
81	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	40,300
82	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	218,500
83	Test hồi phục phế quản	Lần	190,800
84	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	532,500
85	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Lần	144,700
86	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	148,600
87	Tìm tế bào Hargraves	Lần	69,600
88	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Lần	950,500

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
89	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp (Trẻ em)	Lần	607,000
90	Làm Proetz (Trẻ em)	Lần	69,300
91	Thông tiêu (Trẻ em)	Lần	101,800
92	Đặt ống thông dạ dày (Trẻ em)	Lần	101,800
93	Rửa dạ dày cấp cứu (Trẻ em)	Lần	152,000
94	Lấy dị vật họng miệng	Lần	43,100
95	Trích áp xe phần mềm lớn (trẻ em)	Lần	218,500
96	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Lần	372,700
97	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	434,600
98	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Lần	434,600
99	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Lần	372,700
100	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Lần	257,000
101	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Lần	282,000
102	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Lần	372,700
103	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167,000
104	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372,700

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
105	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Lần	257,000
106	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167,000
107	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Lần	257,000
108	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	Lần	64,300
109	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Lần	434,600
110	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Lần	282,000
111	Làm thuốc tai (Trẻ em)	Lần	22,000
112	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Lần	749,600
113	Truyền tĩnh mạch (Trẻ em)	Lần	25,100
114	Cắt phimosis [thủ thuật]	Lần	269,500
115	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	Lần	64,300
116	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89,500
117	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	121,400
118	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	148,600
119	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	193,600

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
120	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	275,600
121	Cắt chỉ	Lần	40,300
122	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	162,900
123	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Lần	194,700
124	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] (trẻ em)	Lần	89,500
125	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89,500
126	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	121,400
127	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	148,600
128	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	193,600
129	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	275,600
130	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Lần	53,000
131	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	380,200
132	Làm thuốc tai	Lần	22,000
133	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	70,300
134	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	Lần	269,500
135	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	110,800
136	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	365,100

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
137	Đặt nội khí quản	Lần	600,500
138	Cắt chỉ vết thương, vết mổ (Trẻ em)	Lần	40,300
139	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$] (trẻ em)	Lần	64,300
140	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] (trẻ em)	Lần	89,500
141	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] (trẻ em)	Lần	121,400
142	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] (trẻ em)	Lần	148,600
143	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] (trẻ em)	Lần	193,600
144	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] (trẻ em)	Lần	275,600
145	Tháo bột các loại	Lần	61,400
146	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	269,500
147	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	289,500
148	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	354,200
Xét nghiệm			
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	49,700
2	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13,600
3	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Lần	13,400
4	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	28,600

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	43,500
6	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	68,400
7	HIV Ag/Ab test nhanh	Lần	107,300
8	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	28,400
9	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Lần	156,600
10	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Lần	18,600
11	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	24,800
12	Định tính beta hCG (test nhanh)	Lần	23,600
13	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	42,100
14	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	33,500
15	HCV Ab miễn dịch tự động	Lần	130,500
16	HBsAb định lượng	Lần	126,400
17	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	95,300
18	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22,400
19	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	16,000
20	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	89,700
21	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
22	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22,400
23	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22,400
24	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22,400
25	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22,400
26	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22,400
27	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	20,000
28	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	22,400
29	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	22,400
30	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	22,400
31	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	28,000
32	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	26,500
33	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28,000
34	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	28,000
35	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	30,200
36	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	45,500
37	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22,400
38	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	14,400
39	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	16,800
40	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
41	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	44,800
42	Cận Addis	Lần	44,800
43	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	261,000
44	HBsAg test nhanh	Lần	58,600
45	HBeAg test nhanh	Lần	65,200
46	HBeAb test nhanh	Lần	65,200
47	Đo các chất khí trong máu	Lần	214,000
48	HBsAb test nhanh	Lần	65,200
49	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	13,600
50	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Lần	56,100
51	HBcAb test nhanh	Lần	65,200
52	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	93,300
53	HBc total miễn dịch tự động	Lần	78,300
54	HBc IgM miễn dịch tự động	Lần	123,400
55	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	33,600
56	HAV Ab test nhanh	Lần	130,500
57	HCV Ab test nhanh	Lần	58,600
58	Virus test nhanh	Lần	47,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
59	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Lần	190,300
60	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Lần	190,300
61	Định lượng Amylase [niệu]	Lần	39,200
62	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800
63	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800
64	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800
65	Salmonella Widal	Lần	194,700
66	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	45,500
67	Treponema pallidum test nhanh	Lần	261,000
68	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Lần	142,500
69	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	142,500
70	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	171,100
71	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	67,300
72	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	61,700
73	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Lần	194,700
74	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	67,300
75	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	142,500
76	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Lần	321,000
77	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	22,400

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
78	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Lần	321,000
79	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Lần	321,000
80	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Lần	130,500
81	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22,400
82	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Lần	130,500
83	HBsAg kháng định	Lần	651,700
84	HBsAg định lượng	Lần	501,300
85	HEV IgM miễn dịch tự động	Lần	336,000
86	HEV IgG miễn dịch tự động	Lần	336,000
87	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	261,000
88	Định lượng Protein (niệu)	Lần	14,400
89	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	95,300
90	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	28,000
91	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Lần	78,500
92	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	71,600
93	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	424,700
94	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	78,500

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
95	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800
96	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Lần	56,100
97	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Lần	39,200
98	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Lần	18,600
99	Tìm tế bào Hargraves	Lần	69,600
100	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	67,300
101	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	74,200
102	Vi khuẩn test nhanh	Lần	261,000
103	Phản ứng CRP	Lần	22,400
104	Vi nấm soi tươi	Lần	45,500
105	Vi nấm nhuộm soi	Lần	45,500
106	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	39,700
107	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	74,200
108	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	74,200
109	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	35,100
110	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	45,500
111	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	45,500
112	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	41,700
113	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	45,500

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
114	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	45,500
115	Trứng giun soi tập trung	Lần	45,500
116	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	45,500
117	Coronavirus Real-time PCR (Trộn gói)	Lần	734,000
Chụp X quang			
1	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Lần	16,100
2	Bổ sung phim Xquang	Lần	50,000
3	Bổ sung phim X Quang phổi	Lần	50,000
4	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
Siêu âm			
1	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58,600
2	Siêu âm tuyến mang tai	Lần	58,600
3	Siêu âm thái dương hàm	Lần	58,600
4	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252,300
5	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58,600
6	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58,600
7	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	58,600
8	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58,600

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
9	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58,600
10	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	58,600
11	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	58,600
12	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58,600
13	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58,600
14	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	58,600
15	Siêu âm khớp	Lần	58,600
16	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58,600
17	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	58,600
18	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	58,600
19	Siêu âm tại giường	Lần	58,600
20	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	58,600
21	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58,600
22	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58,600
23	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58,600
24	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	58,600
25	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	58,600

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ VIỆN PHÍ
26	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	195,600
27	Siêu âm dương vật	Lần	58,600
Khám bệnh			
1	Khám Nội	Lần	45,000
2	Khám bệnh	Lần	45,000
3	Khám tổng quát (TT 32)	Lần	35,000
4	Khám Tai mũi họng	Lần	45,000
5	Khám Răng hàm mặt	Lần	45,000
6	Khám Phục hồi chức năng	Lần	45,000
7	Khám Nhi	Lần	45,000
8	Khám Lao	Lần	45,000
9	Khám Da liễu	Lần	45,000
10	Khám tâm thần	Lần	45,000
11	Khám Nội tiết	Lần	45,000
12	Khám YHCT	Lần	45,000
13	Khám Ngoại	Lần	45,000
14	Khám Bỏng	Lần	45,000
15	Khám Ung bướu	Lần	45,000
16	Khám Phụ sản	Lần	45,000
17	Khám Mắt	Lần	45,000
18	Khám Phụ sản	Lần	45,000